

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 – 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 47

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102073938 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Nguyễn Văn Sơn

Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Số: 26061.1/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên của đơn vị kiểm toán này đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần.



DƯƠNG VĂN THIỆU

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2020-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		276.732.255.155	271.166.389.550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	46.356.611.008	93.083.553.674
1. Tiền	111		46.356.611.008	93.071.553.674
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.700.000.000	1.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.700.000.000	1.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.929.093.829	67.362.238.033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	70.606.294.135	51.922.639.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	6.343.070.150	4.831.884.075
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	3.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	52.346.742.035	24.974.726.597
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(14.367.012.491)	(14.367.012.491)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	102.773.543.221	103.196.025.337
1. Hàng tồn kho	141		102.773.543.221	103.196.025.337
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.973.007.097	5.824.572.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	6.973.695.366	4.903.053.426
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		104.338.000	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.17	894.973.731	921.519.080
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.356.369.613	174.927.935.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	620.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	-	620.000.000
II. Tài sản cố định	220		120.012.322.619	128.499.388.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	114.329.601.051	84.635.048.975
- Nguyên giá	222		219.006.289.877	186.149.401.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.676.688.826)	(101.514.352.180)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.18	-	38.114.366.649
- Nguyên giá	225		-	38.114.366.649
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.19	5.682.721.568	5.749.972.712
- Nguyên giá	228		6.765.326.300	6.765.326.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.082.604.732)	(1.015.353.588)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	32.000.000.000	32.400.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.000.000.000	32.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.445.196.440	28.791.618.954
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	14.344.046.994	13.408.546.831
2. Lợi thế thương mại	269	4.14	14.101.149.446	15.383.072.123
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		457.189.774.214	461.477.396.840
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		124.129.381.008	133.399.710.308
I. Nợ ngắn hạn	310		121.120.011.589	126.263.569.887
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.20	31.179.043.605	34.639.207.132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.21	4.607.983.292	5.973.738.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.22	4.593.839.152	1.870.053.918
4. Phải trả người lao động	314		1.361.679.308	1.320.984.288
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.23	769.872.936	682.500.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.24	5.103.573.458	5.820.472.305
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.25	71.925.314.800	74.377.908.342
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.578.705.038	1.578.705.038
II. Nợ dài hạn	330		3.009.369.419	7.136.140.421
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.24	250.430.120	550.430.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.25	848.824.442	4.009.081.089
3. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341	4.13	1.910.114.857	2.576.629.212
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333.060.393.206	328.077.686.532
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.26	333.060.393.206	328.077.686.532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.999.670.000	275.999.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.999.670.000	275.999.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(375.454.545)	(375.454.545)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.909.777.982	33.909.777.982
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.774.475.489)	(13.808.243.727)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(13.808.243.727)	(461.791.044)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.033.768.238	(13.346.452.683)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33.300.875.258	32.351.936.822
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		457.189.774.214	461.477.396.840

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	145.160.942.525	137.748.943.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	34.218.467.229	35.692.106.056
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		110.942.475.296	102.056.837.872
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	61.122.496.403	54.396.102.851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49.819.978.893	47.660.735.021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	15.931.358	10.549.279
7. Chi phí tài chính	22	5.5	2.095.690.292	3.174.820.926
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.825.261.805	3.174.820.926
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	33.129.143.932	31.645.605.106
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	10.687.699.394	11.280.337.722
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.923.376.633	1.570.520.546
12. Thu nhập khác	31	5.8	652.850.000	397.736.520
13. Chi phí khác	32	5.9	142.197.457	196.830.855
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		510.652.543	200.905.665
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.434.029.176	1.771.426.211
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	117.836.857	1.073.252.634
17. Chi phí (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	(666.514.355)	181.343.021
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.982.706.674	516.830.556
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.033.768.238	311.334.155
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		948.938.436	205.496.401
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.12		11
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.12		11

Người lập biểu
Nguyễn Hồng TháiKế toán trưởng
Hoàng Văn TuấnTổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.434.029.176	1.771.426.211
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		6.063.397.714	9.687.921.906
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		10.390.227	(63.625.208)
- Chi phí lãi vay	06		1.825.261.805	3.174.820.926
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.333.078.922	14.570.543.835
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.068.143.278)	7.458.292.980
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		422.482.116	(22.995.968.633)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.370.127.944)	(10.056.383.611)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.006.142.103)	(4.700.811.810)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.825.261.805)	(3.174.820.926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(117.836.857)	(1.320.221.914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		379.163.188	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38.252.787.761)	(20.219.370.079)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(277.236.074)	(3.563.977.392)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	4.225.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	-
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		3.400.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.931.358	10.549.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.861.304.716)	(1.328.428.113)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	84.373.696.396	94.787.770.265
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(89.986.546.585)	(103.737.386.851)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.754.246.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.612.850.189)	(11.703.862.586)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(46.726.942.666)	(33.251.660.778)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.083.553.674	80.431.098.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		46.356.611.008	47.179.437.316

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102073938 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 275.999.670.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 27.599.967 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 75 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 81 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chố gỗ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Long An	81,82	81,82	Sản xuất, kinh doanh sơn
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Hà Nội	75,00	75,00	Thương mại sơn
Công ty Cổ phần S'Capital	Hà Nội	90,00	90,00	Sản xuất vật liệu xây dựng và thương mại sơn
Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam	Long An	100,00	100,00	Sản xuất, kinh doanh sơn

Các Đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà máy sơn Miền Bắc	Số 59 Thiên Đức, TT. Yên Viên huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh thành phố Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính/ Kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền

gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.7. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

Nhà xưởng và vật kiến trúc 03 – 25 năm

Máy móc và thiết bị 03 – 08 năm

Phương tiện vận tải	05- 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Phần mềm quản lý	05 năm

3.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chương trình phần mềm, quyền sử dụng đất

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa, chi phí quảng cáo, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.814.518.269	6.817.089.040
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.342.092.739	86.254.464.634
Tiền đang chuyển	200.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	12.000.000
	46.356.611.008	93.083.553.674

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Dài hạn	-	-	400.000.000	400.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	400.000.000	400.000.000
	1.700.000.000	1.700.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công ty Cổ phần Original Paint Maker	12.480.801.115	3.899.237.556
- Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Khoáng sản Quảng Ninh	1.279.681.380	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	225.383.070	-
- Công trình Dầu khí Hưng Bình	1.180.717.095	-
Phải thu khách hàng khác	55.439.711.475	48.023.402.296
	70.606.294.135	51.922.639.852

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	2.500.000.000	2.500.000.000
- Oliver Y Battle S.A.U	830.876.744	830.876.744
- Bà Đỗ Thị Bích Ngọc	-	511.460.000
- Công ty TNHH Solid Tech	-	271.253.198
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	3.012.193.406	718.294.133
	6.343.070.150	4.831.884.075

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	3.000.000.000	-
	3.000.000.000	-

4.6. Phải thu khác

4.6.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	42.799.965.371	-	22.354.289.641	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	9.543.776.664	-	2.617.436.956	-
- Ông Vũ Văn Luân	6.834.177.745	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	532.525.604	-	-	-
- Phải thu khác	2.177.073.315	-	2.617.436.956	-
	52.346.742.035	-	24.974.726.597	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	4.371.175.071		23.066.808	

4.6.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	-	-	620.000.000	-
	-	-	620.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG SƠN ĐỒNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Công trình Dầu khí Hưng Bình	Trên 3 năm	1.180.717.095	Trên 3 năm	1.180.717.095
Công ty TNHH ACP	Trên 3 năm	719.985.030	Trên 3 năm	719.985.030
Phúc Cường (Dũng - CT Đặng Xá)	Trên 3 năm	323.628.100	Trên 3 năm	323.628.100
Công trình Tây Mỗ	Trên 3 năm	304.733.154	Trên 3 năm	304.733.154
Dự án Anh Dũng	Trên 3 năm	303.078.085	Trên 3 năm	303.078.085
Cửa hàng Thành Đạt	Trên 3 năm	300.000.000	Trên 3 năm	300.000.000
Nhà phân phối Lộ Huy	Trên 3 năm	298.094.501	Trên 3 năm	298.094.501
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Kim Sơn	Trên 3 năm	244.617.140	Trên 3 năm	244.617.140
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	Trên 3 năm	243.881.621	Trên 3 năm	243.881.621
Hộ kinh doanh Biện Văn Quảng	Trên 3 năm	238.748.276	Trên 3 năm	238.748.276
A. Cường - Công trình Tây Mỗ	Trên 3 năm	220.830.000	Trên 3 năm	220.830.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Vina Nhật Minh	Trên 3 năm	192.880.615	Trên 3 năm	192.880.615
Công ty Cổ phần Á Châu G8	Trên 3 năm	9.795.818.874	Trên 3 năm	9.795.818.874
Các đối tượng khác				
		14.367.012.491		14.367.012.491

4.8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	69.421.973.631	-	68.154.205.534	-
Công cụ dụng cụ	1.217.490.730	-	2.541.417.668	-
Chi phí SXKD dở dang	7.795.355.636	-	9.198.340.606	-
Thành phẩm	21.573.860.972	-	19.470.414.558	-
Hàng hóa	2.764.862.252	-	3.831.646.971	-
	102.773.543.221	-	103.196.025.337	-

4.9. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	378.937.793	-
Chi phí quảng cáo	70.562.703	200.116.016
Chi phí lắp đặt bảng biểu	-	2.310.167.283
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.524.194.870	2.392.770.127
	6.973.695.366	4.903.053.426

4.9.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa	954.545.455	1.090.909.091
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	361.704.794	104.154.722
Chi phí bản quyền quản lý	-	7.951.190.462
Các khoản khác	13.027.796.745	4.262.292.556
	14.344.046.994	13.408.546.831

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	70.396.115.468	63.811.219.871	50.810.604.178	1.099.761.638	31.700.000	186.149.401.155
Tăng trong kỳ	130.818.758	38.114.366.649	886.194.186	-	-	39.131.379.593
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	38.114.366.649	-	-	-	38.114.366.649
- Mua trong kỳ	-	-	277.236.074	-	-	277.236.074
- Tăng do phân loại lại	130.818.758	-	608.958.112	-	-	739.776.870
Giảm trong kỳ	-	(617.807.961)	(5.534.714.001)	(121.968.909)	-	(6.274.490.871)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.534.714.001)	-	-	(5.534.714.001)
- Giảm do phân loại lại	-	(617.807.961)	-	(121.968.909)	-	(739.776.870)
Số cuối kỳ	70.526.934.226	101.307.778.559	46.162.084.363	977.792.729	31.700.000	219.006.289.877
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	9.330.599.569	57.040.168.981	34.336.606.416	775.277.214	31.700.000	101.514.352.180
Tăng trong kỳ	996.697.075	3.179.301.567	2.817.475.066	86.104.748	-	7.079.578.456
- Khấu hao trong kỳ	996.697.075	2.095.869.681	2.817.475.066	86.104.748	-	5.996.146.570
- Tăng do phân loại lại	-	1.083.431.886	-	-	-	1.083.431.886
Giảm trong kỳ	(13.914.669)	-	(3.839.736.242)	(63.590.899)	-	(3.917.241.810)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.833.809.924)	-	-	(2.833.809.924)
- Giảm do phân loại lại	(13.914.669)	-	(1.005.926.318)	(63.590.899)	-	(1.083.431.886)
Số cuối kỳ	10.313.381.975	60.219.470.548	33.314.345.240	797.791.063	31.700.000	104.676.688.826
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	61.065.515.899	6.771.050.890	16.473.997.762	324.484.424	-	84.635.048.975
- Tại ngày cuối kỳ	60.213.552.251	41.088.308.011	12.847.739.123	180.001.666	-	114.329.601.051

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	2.686.445.309	37.076.564.305	8.568.305.113	167.900.001	31.700.000	48.530.914.728
- Tại ngày cuối kỳ	2.686.445.309	49.037.813.588	19.552.922.836	446.709.092	31.700.000	71.755.590.825

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	14.877.692.570	-	-	14.877.692.570
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	6.073.474.067	-	-	6.073.474.067

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	38.114.366.649	38.114.366.649
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	(38.114.366.649)	(38.114.366.649)
- Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	(38.114.366.649)	(38.114.366.649)
Số cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu kỳ	<u>38.114.366.649</u>	<u>38.114.366.649</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

4.12. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	6.725.114.300	40.212.000	6.765.326.300
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>6.725.114.300</u>	<u>40.212.000</u>	<u>6.765.326.300</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	975.141.588	40.212.000	1.015.353.588
Tăng trong kỳ	67.251.144	-	67.251.144
- Khấu hao trong kỳ	67.251.144	-	67.251.144
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>1.042.392.732</u>	<u>40.212.000</u>	<u>1.082.604.732</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu kỳ	<u>5.749.972.712</u>	<u>-</u>	<u>5.749.972.712</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>5.682.721.568</u>	<u>-</u>	<u>5.682.721.568</u>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày đầu kỳ	-	40.212.000	40.212.000
- Tại ngày cuối kỳ	-	40.212.000	40.212.000
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:			
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

4.13. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20,00%	20,00%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.910.114.857	2.576.629.212
	1.910.114.857	2.576.629.212

4.14. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	25.638.453.539	25.638.453.539
Số dư cuối năm	25.638.453.539	25.638.453.539
PHÂN BỐ LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	10.255.381.416	10.255.381.416
Khấu hao trong năm	1.281.922.677	1.281.922.677
Số dư cuối năm	11.537.304.093	11.537.304.093
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	15.383.072.123	15.383.072.123
Tại ngày cuối năm	14.101.149.446	14.101.149.446

4.15. Phải trả người bán

4.15.1. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Ngọc Sơn Hà Nội	6.793.918.394	6.793.918.394	8.483.486.748	8.483.486.748
Công ty Cổ phần Hanoitech Việt Nam	1.245.000.000	1.245.000.000	2.640.000.000	2.640.000.000
Công ty TNHH MTV Bao bì & Thương mại Quang Huy	1.064.792.250	1.064.792.250	-	-
Công ty TNHH Hóa chất Minh Hóa	1.507.877.567	1.507.877.567	-	-
Công ty TNHH Thái Sơn G.M	2.218.396.157	2.218.396.157	1.855.602.662	1.855.602.662
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.802.070.191	1.802.070.191	1.802.070.191	1.802.070.191
Các đối tượng khác	16.546.989.046	16.546.989.046	19.858.047.531	19.858.047.531
	31.179.043.605	31.179.043.605	34.639.207.132	34.639.207.132

4.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công ty TNHH Đức Trung	396.208.899	993.471.669
- Công ty Cổ phần Thương Mại và Xây Dựng T.M.T	140.149.410	-
- Công ty TNHH MTV Rạng-Lộc An Khang	120.967.989	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Đức Mạnh	92.125.082	338.612.277
- Công ty TNHH Sản xuất Tân Hoa Minh	-	214.484.493
- Công ty Cổ phần Sơn Phố Việt	-	208.000.000
Các đối tượng khác	3.858.531.912	4.219.170.425
	4.607.983.292	5.973.738.864

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.685.937.663	-	11.964.402.814	9.224.883.522	4.429.488.817	4.031.862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	744.464.359	117.836.857	117.836.857	-	744.464.359
Thuế thu nhập cá nhân	142.730.780	137.226.598	260.881.662	245.731.059	115.453.289	94.798.504
Phí, lệ phí và các loại thuế khác	41.385.475	39.828.123	308.443.430	312.782.742	48.897.046	51.679.006
	1.870.053.918	921.519.080	12.651.564.763	9.901.234.180	4.593.839.152	894.973.731

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.18. Chi phí phải trả

4.18.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí kiểm toán	245.000.000	180.000.000
Các khoản khác	524.872.936	502.500.000
	769.872.936	682.500.000

4.19. Phải trả khác

4.19.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược	3.088.001.730	3.518.555.930
Kinh phí công đoàn	971.910.773	802.646.166
Bảo hiểm xã hội	418.200.125	163.950.797
Bảo hiểm y tế	652.026	-
Bảo hiểm thất nghiệp	300.456	-
Các khoản phải trả khác	624.508.348	1.335.319.412
	5.103.573.458	5.820.472.305

4.19.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ ký cược	250.430.120	550.430.120
	250.430.120	550.430.120

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
4.20. Vay và nợ thuê tài chính						
4.20.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	67.345.715.713	67.345.715.713	84.066.396.396	80.405.466.644	71.006.645.465	71.006.645.465
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung (1)	14.769.616.864	14.769.616.864	9.267.015.965	14.769.616.864	9.267.015.965	9.267.015.965
- Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (2)	13.494.319.836	13.494.319.836	15.260.515.982	17.803.448.854	10.951.386.964	10.951.386.964
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (3)	14.599.542.937	14.599.542.937	52.896.919.487	23.350.164.850	44.146.297.574	44.146.297.574
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đồng Đa	8.360.995.522	8.360.995.522	-	8.360.995.522	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (4)	16.121.240.554	16.121.240.554	6.641.944.962	16.121.240.554	6.641.944.962	6.641.944.962
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.20.2)</i>	1.523.700.629	1.523.700.629	365.769.334	970.800.628	918.669.335	918.669.335
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.20.2)</i>	5.508.492.000	5.508.492.000	-	5.508.492.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	74.377.908.342	74.377.908.342	84.432.165.730	86.884.759.272	71.925.314.800	71.925.314.800

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

- (1) Số dư phân ánh khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/4729252/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 20/07/2023, hạn mức tín dụng thường xuyên 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Hyundai 110 BKS 30A.627.39, ô tô Hyundai Santafe BKS 30F-192.48, ô tô Mazda CX5 BKS 30F-160.23, ô tô Ford Ranger BKS 29C-790.49 thuộc sở hữu của công ty, ô tô Hyundai Accent BKS 30F-682.76 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "số 1 Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội" số AN 290028 cấp ngày 09/09/2008 của ông Bùi Văn Đình và bà Đào Thị Lan Anh (không phải bên liên quan); 500.000 cổ phiếu mã HDA của bà Dương Thị Huyền (bên liên quan), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn và bà Lê Như (bên liên quan) Ngọc tại " khu chức năng đô thị Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội" số CN 767166 cấp ngày 14/06/2018. Số dư tại ngày 30/06/2024 là: 9.267.015.965 VND.
- (2) Số dư phân ánh khoản vay theo hợp đồng tín dụng số SHBHNC/TĐTD/806400003488 ngày 06/04/2023 giữa Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/02/2024, thời hạn vay không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kèm ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của bên liên quan là quyền sở hữu căn hộ chung cư 910, Chung cư cao tầng A1-Lô đất C12, Khu đô thị Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 508239 cấp ngày 29/04/2021 của ông Hoàng Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Lan Anh (bên liên quan); Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, ngõ 48, phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 135931 cấp ngày 13/09/2018 của ông Trần Hải Hưng (không phải bên liên quan); Hợp đồng bảo lãnh của bên liên quan là ông Mai Anh Tâm (bên liên quan) số SHBHNC/HĐBL/806400003488-01 ngày 19/04/2023 và ông Nguyễn Văn Sơn (bên liên quan) và số SHBHNC/HĐBL/806400003488-02 ngày 19/04/2023, đồng ý dùng mọi tài sản của bên bảo lãnh để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ. Số dư tại ngày 30/06/2024 là: 10.951.386.964 VND.
- (3) Số dư khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Hà Nội phân ánh khoản vay theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 309/2023-HĐCVHM/NHCT131-BCSG ngày 13 tháng 10 năm 2023 giữa Công ty TNHH Bewin & Coating SG và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức 15 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 13/10/2023 đến 13/10/2024, thời hạn cho vay theo từng khoản nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất quy định trong từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 913, thuộc địa chỉ xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 80/2017/HĐTC/NHCT131-SDASG ngày 09/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á Sài Gòn (nay là công ty Cổ phần Bewin & Coating SG) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, xe ô tô con nhãn hiệu Hyundai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 174-03/2021/HĐTC/NCTT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội. Số dư tại ngày 30/06/2024 là 13.431.937.300 VND.
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số 345/2023-HĐCVHM/NHCT131-BCVN ký ngày 24 tháng 10 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội. ~~Hạn mức cho vay~~ là 5.000.000.000 VND, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 24/10/2023 đến hết ngày 24/10/2024. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 417-03/2020/HĐBĐ/NHCT131-BCVN

**CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a – DN/HN

ngày 18/06/2020 giữa bà Nguyễn Thị Thúy Nga và ông Nguyễn Quốc Quyền-bên liên quan với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Hà Nội. Số dư tại ngày 30/06/2024 là 1.851.230.450 VND.

- Thụ tín dụng thanh toán UPAS LC số 0131IT2400327 ký ngày 15 tháng 04 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội. Tổng số tiền LC là 7.503.889.527 VND, thời hạn từ ngày 19/04/2024 đến ngày 18/07/2024. Phí thu vào ngày đến hạn UPAS LC tương ứng với ngày trả lãi cho ngân hàng tài trợ và theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Hà Nội. Số dư tại ngày 30/06/2024 là 7.503.889.527 VND.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 353/2023-HĐCVHM/NHCT131-SDA ngày 27/10/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ngày 27/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 27/10/2023 đến hết ngày 27/10/2024, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus BKS 29A-33676, 1 xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô tải Pick up cabin nhân hiệu Ford Ranger BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E- 492.90, máy móc thiết bị pha chế sơn, hàng hóa tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị cấp tín dụng, các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty; 740.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Mai Anh Tám và 517.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn của Công ty phát hành; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa "Đông Du Núi, Đào Viên, Quế Võ, Bắc Ninh" số AK 653619 cấp ngày 29/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Sốt và ông Nguyễn Huy Quang (bên liên quan) đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Long ngày 18/06/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "thôn Nhân Lễ, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội" số DA 710480 cấp ngày 29/12/2020 của ông Nguyễn Hồng Thái và bà Phạm Thị Liên (không phải bên liên quan). Số dư tại ngày 30/06/2024 là 21.359.240.297 VND.

(4)

Số dư phần ảnh khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 90/23/CTD/VCBGD-SDA ngày 05/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 04/10/2024, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng kế ước nhận nợ, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN ngày 07/10/2022, quyền sử dụng đất và nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 714200 cấp ngày 11/02/2022 của ông Trần Xuân Thọ và bà Nguyễn Thị Ngọc Minh (không phải bên liên quan), 1.214.000 cổ phiếu HDA của bên liên quan là bà Lê Như Ngọc; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay. Số dư tại ngày 30/06/2024 là: 6.641.944.962 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.626.994.405	2.626.994.405	307.300.000	1.166.800.628	1.767.493.777	1.767.493.777
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (1)	1.027.119.350	1.027.119.350	307.300.000	499.203.350	835.216.000	835.216.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội	404.263.944	404.263.944	-	404.263.944	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Long An (2)	447.000.000	447.000.000	-	135.000.000	312.000.000	312.000.000
- Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	748.611.111	748.611.111	-	128.333.334	620.277.777	620.277.777
Nợ thuế tài chính dài hạn	8.414.279.313	8.414.279.313	-	8.414.279.313	-	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	8.414.279.313	8.414.279.313	-	8.414.279.313	-	-
Trong đó:	11.041.273.718	11.041.273.718	307.300.000	9.581.079.941	1.767.493.777	1.767.493.777
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	7.032.192.629	7.032.192.629	365.769.334	6.479.292.628	918.669.335	918.669.335
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.523.700.629	1.523.700.629	365.769.334	970.800.628	918.669.335	918.669.335
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội	592.770.017	592.770.017	102.436.000	303.203.350	392.002.667	392.002.667
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội	404.263.944	404.263.944	-	404.263.944	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Long An	270.000.000	270.000.000	135.000.000	135.000.000	270.000.000	270.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	256.666.668	256.666.668	128.333.334	128.333.334	256.666.668	256.666.668
Nợ thuế tài chính dài hạn	5.508.492.000	5.508.492.000	-	5.508.492.000	-	-
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	4.009.081.089	4.009.081.089	-	848.824.442	848.824.442	848.824.442

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a – DN/HN

- (1) Số dư khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Hà Nội phản ánh khoản vay theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 405/2024/HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ký ngày 15 tháng 01 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Hà Nội. Số tiền vay là 307.300.000 VND, mục đích vay để mua 1 xe ô tô Toyota Vios 1.5E MT số máy 2NRY135833 phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên hợp đồng thế chấp tài sản số 404/2024- HĐBB/NHCT131-BCVN ký ngày 15 tháng 01 năm 2024. Số dư tại ngày 30/06/2024 là: 256.084.000 VND, trong đó số phải trả trong 12 tháng là 102.436.000 VND.
 - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 210/2023/HĐCVDADT/NHCT131-HDA ngày 30/06/2023 giữa Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, số tiền không vượt quá 868.700.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100% phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là xe ô tô 7 chỗ ngồi, hiệu Ford Everest biển kiểm soát 30K-370.41 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 00527 cấp ngày 28/06/2023 của Công ty. Số dư tại ngày 30/06/2024 là: 579.132.000 VND, trong đó số phải trả trong 12 tháng là 289.566.667 VND.
- (2) Số dư phản ánh khoản vay theo Hợp đồng cho vay số LAN/22127 ngày 03/08/2022 giữa Công ty TNHH Bewin & Coating SG với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Long An số tiền 807.000.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để mua sắm tài sản phục vụ hoạt động đi lại của doanh nghiệp, cụ thể là mua 1 xe ô tô New Peugeot 3008 Active máy xăng, số tự động, số loại KJEP6Z, tài sản đảm bảo là xe ô tô Peugeot 3008 thuộc sở hữu của Công ty. Số dư tại ngày 30/06/2024 là 312.000.000 VND, trong đó số phải trả trong 12 tháng là 270.000.000 VND.
- (3) Số dư phản ánh khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HCMC/2023/CAR/BEWIN&COATING/HDTD ngày 30 tháng 10 năm 2023 giữa Công ty TNHH Bewin & Coating SG và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền vay 770.000.000 VND, thời hạn cho vay 3 năm, lãi suất vay là 7,5%/năm trong khoảng thời gian 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, lãi suất 9,5%/năm trong khoảng thời gian 30 tháng tiếp theo, mục đích vay để mua xe ô tô mới 100% hiệu SUBARU FORESTER, tài sản bảo đảm là xe ô tô theo hợp đồng thế chấp số SHBVN/HCMC/2023/CAR /BEWIN&COATING/HDTC ngày 30/10/2023, hợp đồng bảo lãnh số SHBVN/HCMC/2023/CAR/BEWIN&COATING/HDBL ngày 30/10/2023 bởi ông Nguyễn Quốc Quyền. Số dư tại ngày 30/06/2024 là 620.277.777 VND, trong đó số phải trả trong 12 tháng là 256.666.668 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	275.999.670.000	275.999.670.000	(696.250.339)	32.806.606.308	1.149.137.160	16.335.547.156	325.594.710.285				
Tăng trong năm trước	-	346.700.000	346.700.000	-	-	18.738.404.206	19.085.104.206				
- Tăng vốn trong năm	-	346.700.000	346.700.000	-	-	18.712.500.000	19.059.200.000				
- Tăng khác	-	-	-	-	-	25.904.206	25.904.206				
Giảm trong năm trước	-	-	(25.904.206)	1.103.171.674	(14.957.380.887)	(2.722.014.540)	(16.602.127.959)				
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(13.346.452.683)	(2.722.014.540)	(16.068.467.223)				
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.103.171.674	(1.149.137.160)	-	(45.965.486)				
- Giảm khác	-	-	(25.904.206)	-	(461.791.044)	-	(487.695.250)				
Số dư cuối năm trước	275.999.670.000	275.999.670.000	(375.454.545)	33.909.777.982	(13.808.243.727)	32.351.936.822	328.077.686.532				
Số dư đầu kỳ này	275.999.670.000	275.999.670.000	(375.454.545)	33.909.777.982	(13.808.243.727)	32.351.936.822	328.077.686.532				
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	4.033.768.238	948.938.436	4.982.706.674				
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	4.033.768.238	948.938.436	4.982.706.674				
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-				
Số dư cuối kỳ này	275.999.670.000	275.999.670.000	(375.454.545)	33.909.777.982	(9.774.475.489)	33.300.875.258	333.060.393.206				

4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Bà Lê Như Ngọc	39.058.800.000	14,15%	39.058.800.000	14,15%
Ông Mai Anh Tám	23.047.520.000	8,35%	23.047.520.000	8,35%
Cổ đông khác	213.893.350.000	77,50%	213.893.350.000	77,50%
	275.999.670.000	100,00%	275.999.670.000	100,00%

4.21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	275.999.670.000	275.999.670.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	275.999.670.000	275.999.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.149.137.160

4.21.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.599.967	27.599.967
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.599.967	27.599.967
+ Cổ phiếu phổ thông	27.599.967	27.599.967
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.21.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	(13.808.243.727)	1.149.137.160
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	4.033.768.238	516.830.556
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	585.544.528
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	(9.774.475.489)	2.251.512.244
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	(1.149.137.160)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(1.103.171.674)
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	(45.965.486)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	(9.774.475.489)	1.102.375.084

4.22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

4.22.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	200,53	200,53

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ sản xuất kinh doanh sơn	118.556.611.685	126.225.093.187
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	8.803.803.247	7.118.143.618
Doanh thu khác	17.800.527.594	4.405.707.123
	145.160.942.525	137.748.943.928
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	72.318.912	15.630.395

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	33.145.693.389	33.890.134.226
Hàng bán bị trả lại	1.072.773.840	1.801.971.830
	34.218.467.229	35.692.106.056

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn từ sản xuất kinh doanh sơn	48.180.510.888	47.746.282.626
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	5.646.744.469	3.918.281.809
Giá vốn khác	7.295.241.047	2.731.538.416
	61.122.496.403	54.396.102.851

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.931.358	10.549.279
	15.931.358	10.549.279

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2.095.690.292	3.174.820.926
	2.095.690.292	3.174.820.926

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	9.860.666.093	9.491.878.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.404.480.499	6.785.351.899
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.180.723.145	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.595.857.524	7.028.991.517
Chi phí khác bằng tiền	5.087.416.671	8.339.383.638
	33.129.143.932	31.645.605.106

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.751.772.171	6.593.047.514
Chi phí vật liệu quản lý	123.835.997	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	296.880.765	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	924.990.371	1.064.519.660
Phân bổ lợi thế thương mại	1.281.922.677	1.281.922.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	541.752.717	-
Chi phí bằng tiền khác	1.766.544.696	2.340.847.871
	10.687.699.394	11.280.337.722

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	50.000.000	132.284.347
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	50.000.000	1.715.000.000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	-	1.582.715.653
Thu nhập từ thanh lý công cụ, đồ dùng	230.850.000	
Thu nhập khác	372.000.000	265.452.173
	652.850.000	397.736.520

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiền phạt, chậm nộp và truy thu thuế	31.499.353	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	76.321.585	79.208.418
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	2.624.582.492	2.510.000.000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	2.700.904.077	2.589.208.418
Chi phí khác	34.376.519	117.622.437
	142.197.457	196.830.855

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	117.836.857	168.940.087
Thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	-	904.312.547
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	-	199.359.449
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	-	704.953.098
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	117.836.857	1.073.252.634

5.11. Chi phí (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	181.343.021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	181.343.021
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(666.514.355)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(666.514.355)	-
Tổng Chi phí (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(666.514.355)	181.343.021

5.12. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.033.768.238	311.334.155
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.033.768.238	311.334.155
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	27.599.967	27.599.967
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	146	11
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	146	11

5.13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.348.131.238	67.760.857.820
Chi phí nhân công	19.860.752.136	18.864.847.205
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	525.375.450	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.063.397.714	9.687.921.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.772.060.494	7.862.079.456
Chi phí khác bằng tiền	9.915.025.101	8.153.400.277
Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	114.484.742.133	112.329.106.662

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 2.674.582.492 VND là số tiền thanh lý tài sản cố định và trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	84.373.696.396	94.787.770.265
	84.373.696.396	94.787.770.265

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	89.986.546.585	103.737.386.851
	89.986.546.585	103.737.386.851

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	72.774.139.242	78.386.989.431
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	46.356.611.008	93.083.553.674
Nợ thuần	26.417.528.234	(14.696.564.243)
Vốn chủ sở hữu	333.060.393.206	328.077.686.532
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,08	(0,04)

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	46.356.611.008	93.083.553.674
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.239.403.530	63.150.353.958
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	1.700.000.000	1.700.000.000
Đầu tư dài hạn	32.000.000.000	32.400.000.000
	192.296.014.538	190.333.907.632

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	37.186.427.034	41.010.109.557
Chi phí phải trả	769.872.936	682.500.000
Vay và nợ	72.774.139.242	78.386.989.431
	110.730.439.212	120.079.598.988

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	46.356.611.008	-	-	46.356.611.008
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.586.023.679	-	-	108.586.023.679
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	32.000.000.000	32.000.000.000
	159.642.634.687	-	32.000.000.000	191.642.634.687

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	36.282.617.063	250.430.120	-	36.533.047.183
Chi phí phải trả	769.872.936	-	-	769.872.936
Vay và nợ	71.925.314.800	848.824.442	-	72.774.139.242
	108.977.804.799	1.099.254.562	-	110.077.059.361
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	93.083.553.674	-	-	93.083.553.674
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.530.353.958	620.000.000	-	63.150.353.958
Đầu tư ngắn hạn	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	32.400.000.000	32.400.000.000
	157.313.907.632	620.000.000	32.400.000.000	190.333.907.632
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	40.459.679.437	550.430.120	-	41.010.109.557
Chi phí phải trả	682.500.000	-	-	682.500.000
Vay và nợ	74.377.908.342	4.009.081.089	-	78.386.989.431
	115.520.087.779	4.559.511.209	-	120.079.598.988

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị các thành Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc - Thành viên	424.489.283	381.701.546
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	391.520.492	360.961.808
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Giám đốc công ty con	-	86.400.000
Bà Phạm Thị Kim Liên	Trưởng Ban kiểm soát	193.108.671	180.720.092
		1.009.118.446	1.009.783.446

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Văn Sơn	Chuyển tiền phải thu khác	-	500.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thu lại tiền chuyển phải thu khác	-	500.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tạm ứng	4.326.537.359	250.933.361
Ông Nguyễn Văn Sơn	Hoàn ứng	647.630.523	172.814.218
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Chuyển tiền phải thu khác	-	1.500.000.000
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Tạm ứng	750.000.000	221.296.609
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Hoàn ứng	82.974.043	170.556.950
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Mua hàng hóa	72.318.912	15.630.395
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Thanh toán tiền	-	23.049.053
Ban kiểm soát			
Ông Hoàng Trung Kiên	Chuyển tiền cho vay	3.000.000.000	-
Ông Hoàng Trung Kiên	Thu tiền cho vay	3.000.000.000	-
Ông Hoàng Trung Kiên	Tạm ứng	100.470.000	-
Ông Hoàng Trung Kiên	Hoàn ứng	36.000.000	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tạm ứng	3.659.874.826	23.066.808
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Tạm ứng	711.300.245	-

8.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch với cá bên liên quan khác.

8.3. Thông tin về bộ phận

Theo thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài chính. Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy Báo cáo bộ phận chính yếu của công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

KỶ TRƯỚC

Chi tiêu	Sản xuất kinh doanh sơ	Sản xuất kinh doanh keo chống thấm	Sản xuất kinh doanh khác	Hoạt động khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	126.225.093.187	7.118.143.618	4.405.707.123	-	137.748.943.928	137.748.943.928
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	35.692.106.056	-	-	-	35.692.106.056	35.692.106.056
Khấu hao và chi phí phân bổ	89.990.332.090	6.300.527.712	4.206.006.804	-	100.496.866.605	100.496.866.605
Lợi nhuận từ hoạt động KD	542.655.041	817.615.906	199.700.319	-	1.559.971.267	1.559.971.267
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	3.191.378.198	223.439.189	149.160.005	-	3.563.977.392	3.563.977.392
Tài sản bộ phận cuối kỳ	336.671.227.356	18.985.718.987	11.751.029.744	43.918.333.005	411.326.309.092	411.326.309.092
Tài sản không phân bổ cuối kỳ					50.151.087.748	50.151.087.748
Tổng Tài sản cuối kỳ	336.671.227.356	18.985.718.987	11.751.029.744	43.918.333.005	461.477.396.840	461.477.396.840
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	115.050.796.067	6.487.997.506	4.015.684.195	3.057.054.030	128.611.531.798	128.611.531.798
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-	4.788.178.510	4.788.178.510
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	115.050.796.067	6.487.997.506	4.015.684.195	3.057.054.030	133.399.710.308	133.399.710.308

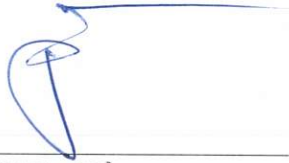
CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

NĂM NAY	Chi tiêu	Sản xuất kinh	Sản xuất kinh doanh	Sản xuất kinh	Hoạt động khác	Tổng bộ phận	Tổng bộ phận
		doanh sơn	keo chống thấm	doanh khác	VND	VND	VND
	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	118.556.611.685	8.803.803.247	17.800.527.594	-	145.160.942.525	145.160.942.525
	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	34.218.467.229	-	-	-	34.218.467.229	34.218.467.229
	Khấu hao và chi phí phân bổ	85.678.437.843	8.431.273.871	12.925.318.307	-	107.035.030.021	107.035.030.021
	Lợi nhuận từ hoạt động KD	(1.340.293.388)	372.529.376	4.875.209.287	-	3.907.445.275	3.907.445.275
	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-
	Tài sản bộ phận cuối kỳ	301.642.678.249	22.399.449.110	39.547.947.452	46.243.776.664	409.833.851.475	409.833.851.475
	Tài sản không phân bổ cuối kỳ					47.355.922.739	47.355.922.739
	Tổng Tài sản cuối kỳ	301.642.678.249	22.399.449.110	39.547.947.452	46.243.776.664	457.189.774.214	457.189.774.214
	Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	94.268.239.935	7.000.191.934	14.153.781.745	2.203.213.386	117.625.426.999	117.625.426.999
	Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-	6.503.954.009	6.503.954.009
	Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	94.268.239.935	7.000.191.934	14.153.781.745	2.203.213.386	124.129.381.008	124.129.381.008

8.4. Thông tin so sánh

Số liệu trên bảng cân đối kế toán trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu trên bảng cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái



Kê toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2024

